

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AYUN PA**

Số: 1292 UBND-TH

V/v điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất
năm đầu của điều chỉnh
quy hoạch thị xã Ayun Pa

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ayun Pa, ngày 03 tháng 7 năm 2019

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thị xã;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Luật đất đai năm 2013 số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 436/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành Quyết định số 330/QĐ-UBND về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thị xã Ayun Pa, Ủy ban nhân dân thị xã thông báo để các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, phường biết triển khai thực hiện.

- Giao Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thị xã đăng tin công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thị xã.

- Giao phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND thị xã công khai nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thị xã theo quy định.

(Gửi kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai).

Nhận được Công văn này, yêu cầu các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, phường triển khai thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- CVP HĐND & UBND thị xã;
- Trang thông tin điện tử thị xã;
- Lưu VT. MTeV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Văn Diện
Hồ Văn Diện

ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 330 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 19 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế
 hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thị xã Ayun Pa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND thị xã Ayun Pa tại Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 06/5/2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1795/TTr-STNMT ngày 14/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Ayun Pa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	28.717,72				28.717,72	
1	Đất nông nghiệp	24.833,88	86,48	25.650,00	-1.319,84	24.330,16	84,72
1.1	Đất trồng lúa	1.783,70	6,21	1.716,00	29,97	1.745,97	6,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.474,32	5,13	1.461,00	-19,98	1.441,02	5,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.095,24	31,67	8.663,00	13,50	8.676,50	30,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.291,54	4,50	1.055,00	194,74	1.249,74	4,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	276,15	0,96	345,00	-68,85	276,15	0,96
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	12.325,86	42,92	13.801,00	-1.481,09	12.319,91	42,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	57,20	0,20	57,00	0,70	57,70	0,20
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	4,19	0,01		4,19	4,19	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	1.627,63	5,67	2.588,00	-446,52	2.141,48	7,46
2.1	Đất quốc phòng	341,45	1,19	361,00	6,65	367,65	1,28

2.2	Đất an ninh	2,44	0,01	9,00	-4,33	4,67	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			75,00	-60,00	15,00	0,05
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	3,07	0,01	25,00	78,57	103,57	0,36
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	22,65	0,08	43,00	-16,35	26,65	0,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			10,00	-10,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	451,66	1,57	1.112,00	-420,05	691,95	2,41
	Trong đó:						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,18		5,00	-2,72	2,28	0,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,52	0,02	6,00	0,25	6,25	0,02
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	28,66	0,10	33,00	2,88	35,88	0,12
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	4,45	0,02	9,00	4,55	13,55	0,05
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	0,10			1,48	1,48	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,28		14,00	-0,22	13,78	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	67,81	0,24	139,00	-55,80	83,20	0,29
2.14	Đất ở tại đô thị	112,34	0,39	136,00	16,64	152,64	0,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,86	0,07	20,00	6,39	26,39	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,65	0,02	8,00	-2,97	5,03	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	5,29	0,02	5,00	2,11	7,11	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	39,80	0,14	63,00	-7,70	55,30	0,19
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	18,29	0,06		42,16	42,16	0,15
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,97	0,01		14,93	14,93	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				5,70	5,70	0,02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,28			0,28	0,28	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	531,69	1,85		523,99	523,99	1,82
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	2.256,21	7,86	480,00	1.766,08	2.246,08	7,82
	Đất chưa sử dụng còn lại	2.256,21	7,86	480,00	1.766,08	2.246,08	7,82
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	-703,22	-2,45	1.776,00	-1.786,13	-10,13	-0,04
4	Đất khu kinh tế						
5	Đất đô thị	1.760,67	6,13	1.761,00	-0,33	1.760,67	6,13

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Cheo Reo	Phường Hòa Bình	Phường Đoàn Kết	Phường Sông Bờ	Xã Ia Rbol	Xã Chư Băh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	503,72	49,01	40,57	18,62	18,90	8,80	116,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,73	8,61	14,32	3,99	1,15	1,40	0,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	33,30	8,61	14,32	3,99	1,15	1,40	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	418,74	34,97	18,24	8,46	14,87	5,94	111,45

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	39,40	5,23	7,51	5,97	2,68	0,62	1,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	5,95					0,64	2,91
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	1,90	0,20	0,50	0,20	0,20	0,20	0,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,40	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS	2,40	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	0,03			0,03			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Ia Rô	Xã Ia Sao
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	503,72	145,97	105,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	37,73	4,16	3,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/ PNN	33,30	0,70	3,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	418,74	129,73	95,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	39,40	10,48	5,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	5,95	1,40	1,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	1,90	0,20	0,20

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,40	0,30	0,30
	Trong đó:				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS	2,40	0,30	0,30
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	0,03		

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa đất vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Cheo Reo	Phường Hòa Bình	Phường Đoàn Kết	Phường Sông Bờ	Xã Ia Rbol	Xã Chư Băh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,13						10,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,05						

2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,00						10,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Ia Rô	Xã Ia Sao
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trọng đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,13	0,08	0,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,05		0,05
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08	0,08	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			

2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,00		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thị xã Ayun Pa.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thị xã Ayun Pa.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 11/5/2016.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND thị xã Ayun Pa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Ayun Pa; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Ayun Pa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông